

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2023/DS-PT

Ngày 10/2/2023

*“V/v tranh chấp quyền sử
dụng đất và yêu cầu bồi
thường thiệt hại”.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hà.

Thẩm phán: Ông Lê Thiết Hùng.

Bà Đoàn Thị Kim Thương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Hồng Huệ - Thư ký Tòa án nhân dân, tỉnh Quảng Trị.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lan Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 2 năm 2023, tại Hội trường xét xử - Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 52/2022/TLPT-DS ngày 08 tháng 11 năm 2022 về việc *“Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu bồi thường tài sản trên đất”*. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 62/2022/QĐXXPT-DS ngày 26 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

- Ông Phan Bá P; đại chỉ: Thôn H, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị, vắng mặt.

- Ông Phan Đ; địa chỉ: Khóm B, thị trấn D, huyện H, tỉnh Quảng Trị, vắng mặt.

- Bà Phan Thị Bích T; địa chỉ: Khu phố M, phường N, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L, Chuyên viên pháp lý Văn phòng luật sư L; địa chỉ: đường L, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Đình D, Luật sư của Văn phòng luật sư L; địa chỉ: đường L, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị, có mặt.

Bị đơn: Hợp tác xã H; địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị.

Người đại diện hợp pháp của Hợp tác xã H: Ông Trịnh Minh H - chức vụ giám đốc Hợp tác xã là người đại diện theo pháp luật, có mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Trường Trung học phổ thông Q; địa chỉ: Số H, thị xã Q, tỉnh Quảng Trị, vắng mặt.
- Bà Nguyễn Thị T1; địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị (vợ ông Phan Bá P), vắng mặt.
- Bà Nguyễn Thị Thúy T2; địa chỉ: Khóm B, thị trấn D, huyện H, tỉnh Quảng Trị (vợ ông Phan Đ), vắng mặt.

Người làm chứng:

- Ông Phan Thanh C; địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị, vắng mặt.
- Ông Phan T3; địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị, vắng mặt.
- Ông Trần Xuân L; địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị, có mặt.
- Ông Trịnh Minh T4; địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị, vắng mặt.
- Ông Phan S; địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Cuối năm 2004 đến đầu năm 2006, ông P, bà T, ông Đ khai hoang diện tích khoảng 30ha tại thôn S, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị và trồng cây lâm nghiệp. Quá trình khai hoang, Hợp tác xã H, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị (*gọi tắt là Hợp tác xã H*) cho rằng diện tích đất trên đang do Hợp tác xã H quản lý. Do nhầm đất của Hợp tác xã H nên ông P có đơn xin Hợp tác xã H cho sử dụng trồng cây lâm nghiệp nhưng Hợp tác xã H không đồng ý. Qua tìm hiểu biết được diện tích đất trên không do ai quản lý nên ông P, ông Đ, bà T đã đầu tư kinh phí, rà phá bom mìn, vật liệu nổ với diện tích khoảng 19 ha, thuộc thửa số 233, tờ bản đồ số 20 (theo Bản đồ năm 2008, thửa 233 có diện tích khoảng 28 ha) và nay là thửa 233 và 306, tờ bản đồ số 20 xã T (theo bản đồ năm 2018) để trồng cây lâm nghiệp (Theo bản đồ địa chính năm 2018, thửa 233 có diện tích 62.409m² và thửa 306 có diện tích 231.796m²). Ông P, ông Đ, bà T chấp hành pháp luật và không bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử phạt vi phạm pháp luật về đất đai, quá trình sử dụng không có tranh chấp và ông P, ông Đ, bà T thường xuyên cải tạo, đầu tư phân bón, san gạt mặt bằng, tôn tạo làm tăng giá trị của đất. Năm 2013, ông P, ông Đ, bà T khai thác cây lâm nghiệp lứa đầu tiên. Hợp tác xã H yêu cầu phải nộp lệ phí là 28.270.000 đồng. Do muốn công việc thuận lợi nên ông P, ông Đ, bà T phải nộp số tiền trên cho Hợp tác xã H (phiếu thu lập ngày 14/12/2013). Sau đó, Hợp tác xã H đưa máy móc san ủi mặt bằng và trồng cây lâm nghiệp trên thửa đất trên. Hợp tác xã H đã lấn chiếm trồng cây khoảng 16 ha cây lâm nghiệp trên diện tích đất mà ông P, ông Đ và bà T khai hoang, sử dụng từ năm 2004 cho đến nay.

Cho đến nay, Hợp tác xã H chưa được nhà nước giao, cho thuê thửa đất nói trên. Tại Tờ số 13, Sổ mục kê lập năm 2008, thửa đất số 233, tờ bản đồ số 20 cũng ghi tên người sử dụng, quản lý: “*Trường PTTH Q*”. Theo Hợp tác xã H tại văn bản ngày

29/3/2006 thì thửa đất tranh chấp nằm ở Tiểu khu 798 và theo UBND xã T tại Công văn số 04/CV-UBND ngày 21/4/2014 thửa đất tranh chấp nằm ở Tiểu khu 799, nhưng theo Bản đồ địa chính tờ số 20 xã T lập năm 2009 thì thửa đất 233, tờ bản đồ số 20 nằm trong Tiểu khu 800.

Hợp tác xã H được nhà nước giao đất tại Quyết định năm 1985 đã không tồn tại vì đã chấm dứt vai trò theo tinh thần Nghị quyết số 10/NQ-TW ngày 5/4/1988 về đổi mới quản lý kinh tế trong nông nghiệp (Khoán 10) và sau đó tự giải thể vì không còn nhiệm vụ. Hợp tác xã sản H được thành lập mới theo Luật HTX năm 1997, 2003 và 2012 nên không kế thừa quyền và nghĩa vụ của Hợp tác xã nông nghiệp cũ vì không thuộc trường hợp sáp nhập, chia tách theo quy định. Theo quy định của Luật Hợp tác xã thì Hợp tác xã thành lập khi có 07 thành viên trở lên tự nguyện góp đất đai, vốn tài sản vào Hợp tác xã, nếu Hợp tác xã có sản xuất nông lâm nghiệp thì phải thuê đất của nhà nước.

Hợp tác xã H hiện nay vẫn chưa được nhà nước giao đất, cho thuê đất đối với diện tích đất tại Quyết định số 07 trên. Trong diện tích mà UBND huyện H giao cho Hợp tác xã H thì từ năm 1994 thực hiện Nghị định 64/CP về giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp, nhà nước đã giao hết cho nông dân trực tiếp sản xuất.

Vì vậy, ông P, ông Đ và bà T khởi kiện này yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Buộc Hợp tác xã H chấm dứt việc tranh chấp quyền sử dụng đất trái pháp luật đối với phần diện tích đất 165.769m² trên thửa đất số 233, 306 tờ bản đồ số 20, xã T, huyện T.

- Công nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp của ông P, ông Đ và bà T tại thửa đất số 233, 306, tờ bản đồ số 20 có diện tích đất 165.769m² tại thôn S, xã T, huyện T là hợp pháp.

- Buộc Hợp tác xã H bồi thường thiệt hại do hành vi lấn chiếm 16ha đất trong thời gian từ năm 2014 đến nay với số tiền là 80.000.000 đồng/ha x 16ha x 50% = 640.000.000 đồng (theo mức giá cho thuê đất trồng cây lâm nghiệp trên địa bàn = 50% giá bán cây trên đất).

Người đại diện theo pháp luật của bị đơn trình bày:

Hợp tác xã H được UBND huyện H, tỉnh B (cũ) giao đất rừng tại Quyết định 07/QĐ ngày 10/01/1985. Từ năm 1985, Hợp tác xã quản lý đất đai và tổ chức sản xuất. Từ năm 2005-2007, ông P đã đưa người lên phát quang trồng cây lâm nghiệp (cây trà) trong ranh giới đất của Hợp tác xã được giao theo Quyết định số 07/QĐ ngày 10/1/1985. Theo bản đồ năm 2008 của xã T thì diện tích đất tranh chấp thuộc thửa 233, 306 tờ bản đồ số 20 của Hợp tác xã H.

Do đời quy hoạch lòng hồ chứa nước A nên Hợp tác xã dùng làm đồng cỏ chăn nuôi, chưa khai thác trồng rừng. Năm 2005, ông P phát quang và trồng cây trên đất của Hợp tác xã và Hợp tác xã thành lập người dân đình chỉ không cho làm, nhưng khi người của Hợp tác xã về thì ông P lại tiếp tục lấn chiếm. Hợp tác xã tổ chức Hội nghị và

thống nhất cho ông P sản xuất một chu kỳ cây từ năm 2007-2014. Hết năm 2014, ông P khai thác cây và đóng phí cho Hợp tác xã số tiền là 28.270.000 đồng. Sau đó, ông P lại tiếp tục viết đơn xin nhận thêm một chu kỳ nữa nhưng đại hội xã viên không chấp nhận. Ông P, ông Đ, bà T tiếp tục trồng cây trên diện tích 02ha mà Hợp tác xã đã san ủi. Ngày 30/2/2014, Hợp tác xã có văn bản thông báo yêu cầu ông P thu hồi cây đã tự ý trồng trên đất của Hợp tác xã nhưng ông P không chấp hành. Hợp tác xã H không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông P, ông Đ, bà T.

Hợp tác xã H yêu cầu buộc nguyên đơn trả lại số tiền cắt nhằm cây của HTX (năm 2021 ông Đ cắt) khoảng 0,7 ha là 70,000,000 đồng; yêu cầu trả lại tiền san ủi, thực bì đối với 2ha là 12.000.000 đồng. Tổng số tiền HTX yêu cầu nguyên đơn trả lại là 82.000.000 đồng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Trường trung học phổ thông Q trình bày:

Ngày 11/1/2011, UBND huyện T đã ra Quyết định số 26 về việc hủy bỏ các Quyết định giao đất không đúng thẩm quyền, trong đó có Quyết định số 41 ngày 22/5/1993. Từ đó đến nay Trường trung học phổ thông Q không quản lý, sử dụng đất lâm nghiệp tại địa bàn xã T, thửa 233, bản đồ 20.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T1 và bà Nguyễn Thị Thuý T2 đều có văn bản trình bày:

Đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông P, ông Đ và bà T.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 23/2022/DS-ST ngày 29/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện T quyết định xử:

Căn cứ khoản 6, 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 158, khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1, 10 Điều 12, Điều 101, khoản 1, 5 Điều 166 Luật Đất đai, khoản 2 Điều 357, khoản 2 Điều 468, Điều 584, Điều 585, Điều 589 Bộ luật Dân sự; khoản 1, 3 Điều 26, khoản 1, 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UNBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội xử:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phan Bá P, ông Phan Đ và bà Phan Thị Bích T.

+ Không chấp nhận yêu cầu buộc Hợp tác xã H chấm dứt việc tranh chấp quyền sử dụng đất trái pháp luật đối với phần diện tích đất 165.769 m² trên thửa đất số 233, 306 tờ bản đồ số 20 tại xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị.

+ Không công nhận quyền sử dụng đất mà ông P, ông Đ và bà T yêu cầu đối với diện tích đất 165.769 m² tại thửa đất số 233, 306 tờ bản đồ số 20 tại xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị.

+ Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu Hợp tác xã H phải bồi thường chi phí thiệt hại do chậm trồng cây do đất bị tranh chấp trong thời gian từ năm 2014 đến năm 2022 với số tiền là 640.000.000 đồng.

- Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn: Buộc ông Phan Bá P, ông Phan Đ và bà Phan Thị Bích T phải trả cho Hợp tác xã H khoản chi phí san ủi, thực bì với số tiền là 12.000.000 đồng.

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về việc buộc ông Phan Bá P, ông Phan Đ và bà Phan Thị Bích T phải bồi thường thiệt hại cho Hợp tác xã H do cắt nhầm cây với số tiền là 70.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 10/10/2022, bà Nguyễn Thị L là người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn ông Phan Bá P, ông Phan Đ và bà Phan Thị Bích T kháng cáo với những nội dung như sau:

Bản án dân sự sơ thẩm xét xử nhận định không khách quan làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các nguyên đơn. Vì vậy, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết theo hướng chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn, sửa bản án dân sự sơ thẩm và chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông P, ông Đ và bà T. Buộc Hợp tác xã H chấm dứt việc tranh chấp quyền sử dụng đất trái pháp luật đối với phần diện tích đất 165.769 m² trên thửa đất số 233, 306 tờ bản đồ số 20 tại xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị; Công nhận quyền sử dụng đất mà ông P, ông Đ và bà T đối với diện tích đất 165.769 m² tại thửa đất số 233, 306 tờ bản đồ số 20 tại xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị; Buộc Hợp tác xã H phải bồi thường chi phí thiệt hại do chậm trồng cây do đất bị tranh chấp trong thời gian từ năm 2014 đến năm 2022 với số tiền là 640.000.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị phát biểu ý kiến về việc chấp hành pháp luật tố tụng của Tòa án và quan điểm giải quyết vụ án như sau:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ, tham gia phiên tòa theo các quy định Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Căn cứ khoản 1 Điều 308 BLTTDS, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Về án phí: Căn cứ khoản 1 Điều 148 BLTTDS và khoản 1 Điều 29 Buộc nguyên đơn phải chịu chi phí tố tụng và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật; bị đơn phải chịu án phí đối với yêu cầu không được Tòa án chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*: Tại phiên tòa, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Trường Trung học phổ thông Q, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị Thúy T2 và người làm chứng ông Phan Thanh C, ông Phan T3, ông Trần Xuân L, ông Trịnh Minh T4, ông Phan S vắng mặt, nhưng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 296, Điều 229 BLTTDS, Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] *Xác định quan hệ tranh chấp*: Nguyên đơn ông P, ông Đ, bà T khởi kiện yêu cầu Hợp tác xã H chấm dứt việc tranh chấp quyền sử dụng đất trái pháp luật; yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất với phần diện tích 165.769m²; yêu cầu Hợp tác xã H phải bồi thường số tiền là 640.000.000 đồng. Hợp tác xã H có yêu cầu phản tố buộc nguyên đơn phải trả số tiền cắt nhằm cây và san ủi, thực bì là 82.000.000 đồng. Còn bị đơn Hợp tác xã H yêu cầu buộc nguyên đơn trả lại số tiền cắt nhằm cây của HTX (năm 2021 ông Đ cắt) khoảng 0,7 ha là 70.000.000 đồng và yêu cầu trả lại tiền san ủi, thực bì đối với 2ha là 12.000.000 đồng. Tổng số tiền HTX yêu cầu nguyên đơn trả lại là 82.000.000 đồng. Căn cứ khoản 6, 9 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu bồi thường thiệt hại*” là đúng pháp luật.

[3] *Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Phan Bá P, ông Phan Đ, bà Phan Thị Bích T, Hội đồng xét xử thấy*:

Tại Quyết định 07/QĐ ngày 10/01/1985 của UBND huyện H, tỉnh B (trước đây) quyết định giao đất cho Hợp tác xã H để sản xuất nông nghiệp diện tích 61,6ha và sản xuất lâm nghiệp diện tích 396,5ha. Theo sơ đồ giao đất của Hợp tác xã Hà xá thì có diện tích đất lâm nghiệp 165.769m² tại thửa đất số 233, 306 tờ bản đồ số 20 đang tranh chấp. Ngày 22/5/1993 UBND huyện T, tỉnh Quảng Trị ban hành Quyết định số 41/QĐ ngày 22/5/1993 quyết định giao cho Trường phổ thông trung học Q để trồng rừng với diện tích là 82,5 ha cũng nằm trong diện tích đất của Hợp tác xã H. Do Trường không sử dụng và Hợp tác xã H không biết nên không xảy ra tranh chấp. Ngày 11/1/2011, UBND huyện T ban hành Quyết định số 26/QĐ-UBND về việc hủy bỏ các Quyết định giao đất do không đúng thẩm quyền, trong đó có Quyết định số 41/QĐ ngày 22/5/1993 của UBND huyện T, tỉnh Quảng Trị quyết định giao cho Trường phổ thông trung học Q để trồng rừng diện tích 82,5 ha. Tại văn bản số 2820/UBND-TN ngày 05/9/2022, UBND huyện T cho rằng đến thời điểm này UBND huyện T chưa có văn bản nào hủy bỏ hoặc thay thế Quyết định 07/QĐ ngày 10/01/1985 của UBND huyện H, tỉnh B (trước đây) về việc quyết định giao đất cho Hợp tác xã H.

Đầu năm 2004, ông P có đơn xin mượn đất của Hợp tác xã để trồng rừng và cam kết chấp nhận nộp phí theo quy định của Hợp tác xã. Hợp tác xã đã tổ chức họp xã viên, nhưng bà con xã viên không nhất trí. Từ năm 2005 đến năm 2007, ông P thuê người trồng cây lâm nghiệp (cây tràm) trên đất của Hợp tác xã. Ngày 04/12/2007, Hợp tác xã H họp thống nhất cho ông P trồng một chu kỳ từ 2007-2014, hết chu kỳ ông P phải trả lại đất cho Hợp tác xã và phải đóng lệ phí cho Hợp tác xã là 2 triệu đồng/ha và ông P

chấp nhận. Theo phiếu thu lập ngày 14/12/2013 ông P đã nộp lệ phí cho Hợp tác xã H số tiền 28.270.000 đồng. Sau khi khai thác ông P tiếp tục xin mượn đất của Hợp tác xã, nhưng Hợp tác xã không đồng ý nên ông P đã phát sinh làm đơn khiếu kiện. Theo bản đồ xã T, huyện T số 20 lập năm 2009 và năm 2018 thì thửa đất 233, 306, tờ bản đồ số 20 thuộc đất do Hợp tác xã H sử dụng, quản lý.

Những người làm chứng ông Trần Xuân L, ông Trịnh Minh T4, ông Phan S, ông Phan T3 và ông Phan Thanh C đều xác nhận: Phần đất nguyên đơn tranh chấp là đất do UBND huyện H giao cho Hợp tác xã H quản lý, sử dụng từ năm 1985, do vùng đất này trước đây là vùng ngập nước nên Hợp tác xã H dùng để chăn nuôi trâu bò, một số hộ chiếm dụng đất của Hợp tác xã trên thửa đất này để trồng rừng cùng thời điểm với ông P, nhưng hiện nay đã trả lại đất cho Hợp tác xã, riêng hộ ông P thì xảy ra tranh chấp với Hợp tác xã. Theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ diện tích đang tranh chấp 165.769m² do Hợp tác xã H đã trồng cây từ năm 2014 đến nay và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cũng cho rằng cây trên đất là của Hợp tác xã H.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông P, ông Đ và bà T không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ đã được cơ quan có thẩm quyền giao diện tích đất 165.769m² tại thửa 233, 306, tờ bản đồ số 20. Diện tích đất 165.769m² tại thửa 233, 306, tờ bản đồ số 20 thuộc quyền quản lý và sử dụng của Hợp tác xã H được giao theo Quyết định 07/QĐ ngày 10/01/1985 của UBND huyện H, tỉnh B, các nguyên đơn đã lần chiếm trồng cây lâm nghiệp trái phép trên đất của Hợp tác xã nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn về việc buộc Hợp tác xã H phải bồi thường chi phí thiệt hại do chậm trồng cây do đất bị tranh chấp trong thời gian từ năm 2014 đến năm 2022 với số tiền là 640.000.000 đồng.

[4] Đối với yêu cầu phản tố của Hợp tác xã:

Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu buộc nguyên đơn bồi thường số tiền 70.000.000đồng cho Hợp tác xã H, nhưng Hợp tác xã H không kháng cáo nên Hội đồng xét xử không xét.

Đối với yêu cầu buộc các nguyên đơn phải trả cho Hợp tác xã H số tiền san ủi, thực bì là 12.000.000đồng, Hội đồng xét xử thấy: Quá trình giải quyết vụ án, ông Đ thừa nhận có trồng cây trên diện tích khoảng 02ha mà Hợp tác xã đã san ủi, thực bì. Theo biên bản thanh lý hợp đồng ngày 12/01/2014 về việc ủi thực bì tại rừng S, diện tích là 19,6 ha với đơn giá là 6.000.000 đ/ha nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc các nguyên đơn phải trả cho Hợp tác xã H số tiền san ủi, thực bì 12.000.000đồng là có cơ sở.

Từ phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị; không chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn ông Phan Bá P, ông Phan Đ, bà Phan Thị Bích T và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Án phí và chi phí tố tụng: Căn cứ khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 158 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 1; khoản 1, 3 Điều 26, khoản 1 và khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội:

- Nguyên đơn ông Phan Bá P, ông Phan Đ, bà Phan Thị Bích T phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản với tổng số tiền chi phí là 6.889.000 đồng (đã nộp đủ).

- Nguyên đơn ông Phan Bá P, ông Phan Đ, bà Phan Thị Bích T phải chịu là 30.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu tiền số 0000034 ngày 24/11/2021 và số tiền 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm (do bà Nguyễn Thị L là người đại diện theo ủy quyền nộp) theo biên lai thu tiền số 0000250 ngày 13/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Ông P, ông Đ và bà T còn phải tiếp tục nộp số tiền 30.200.000 đồng, cụ thể mỗi người phải chịu số tiền là 10.067.000 đồng.

- Hợp tác xã H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 3.500.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí 2.050.000 đồng theo biên lai thu tiền số 000104 ngày 11/3/2022 Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Phan Bá P, ông Phan Đ, bà Phan Thị Bích T và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ khoản 6, 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 158, khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1, 10 Điều 12, Điều 101, khoản 1, 5 Điều 166 Luật Đất đai, khoản 2 Điều 357, khoản 2 Điều 468, Điều 584, Điều 585, Điều 589 Bộ luật Dân sự; khoản 1, 3 Điều 26, khoản 1, 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UNBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phan Bá P, ông Phan Đ và bà Phan Thị Bích T về việc buộc Hợp tác xã H chấm dứt việc tranh chấp quyền sử dụng đất trái pháp luật đối với phần diện tích đất 165.769 m² trên thửa đất số 233, 306 tờ bản đồ số 20 tại xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị; yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp cho ông P, ông Đ và bà T đối với diện tích đất 165.769 m² tại thửa đất số 233, 306 tờ bản đồ số 20 tại xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị; yêu cầu buộc Hợp tác xã H phải bồi thường thiệt hại do hành vi lấn chiếm 16ha đất từ năm 2014 đến nay với số tiền 80.000.000 đồng/ha x 16ha x 50% = 640.000.000 đồng.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn Hợp tác xã H:

Buộc ông Phan Bá P, ông Phan Đ và bà Phan Thị Bích T phải trả cho Hợp tác xã H chi phí san ủi, thực bì với số tiền là 12.000.000 đồng, cụ thể: Mỗi người phải trả cho Hợp tác xã H số tiền 4.000.000 đồng.

4. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Hợp tác xã H về việc buộc ông Phan Bá P, ông Phan Đ và bà Phan Thị Bích T phải bồi thường thiệt hại cho Hợp tác xã H do cắt nhầm cây với số tiền là 70.000.000 đồng.

5. Về án phí và chi phí tố tụng:

- Nguyên đơn ông Phan Bá P, ông Phan Đ, bà Phan Thị Bích T phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản với tổng số tiền chi phí là 6.889.000 đồng (đã nộp đủ).

- Nguyên đơn ông Phan Bá P, ông Phan Đ, bà Phan Thị Bích T phải chịu là 30.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu tiền số 0000034 ngày 24/11/2021 và số tiền 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm (do bà Nguyễn Thị L là người đại diện theo ủy quyền nộp) theo biên lai thu tiền số 0000250 ngày 13/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Ông P, ông Đ và bà T còn phải tiếp tục nộp số tiền 30.200.000 đồng, cụ thể mỗi người phải chịu số tiền là 10.067.000 đồng.

- Hợp tác xã H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 3.500.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí 2.050.000 đồng theo biên lai thu tiền số 000104 ngày 11/3/2022 Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án, cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhân:

- Đương sự;
- VKSND tỉnh;
- Chi cục THADS huyện T;
- TAND huyện T;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thu Hà